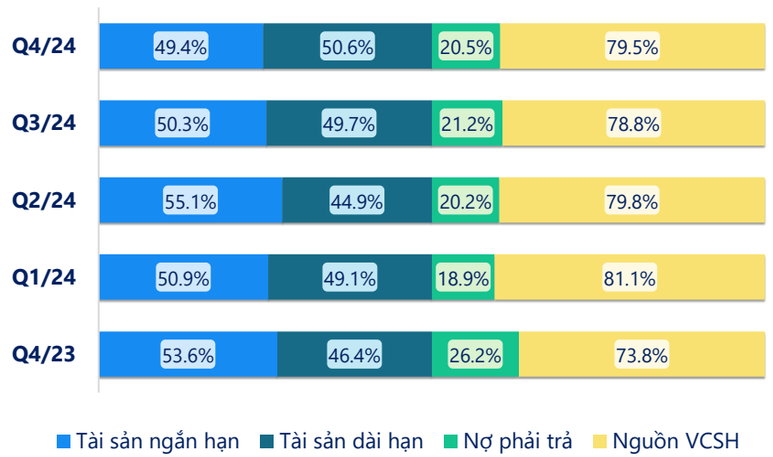
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,730
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,247
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,827
SL cổ phiếu LH	40,644,830
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,103,995
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	395
P/E	13.1
EPS	744

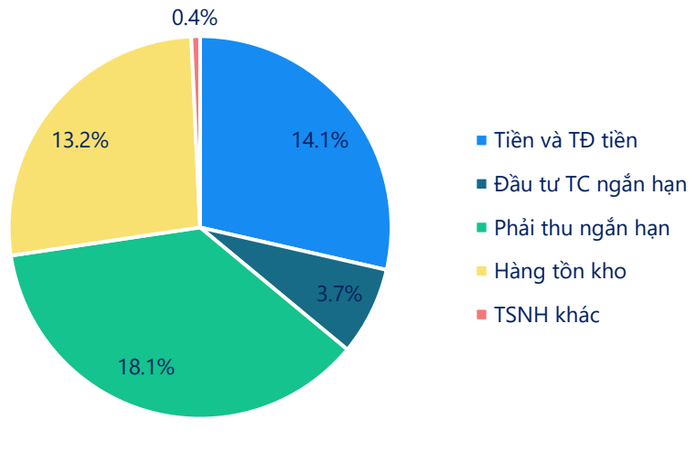
	YTD	1T	3T	6T
HVH	18.3%	21.1%	25.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



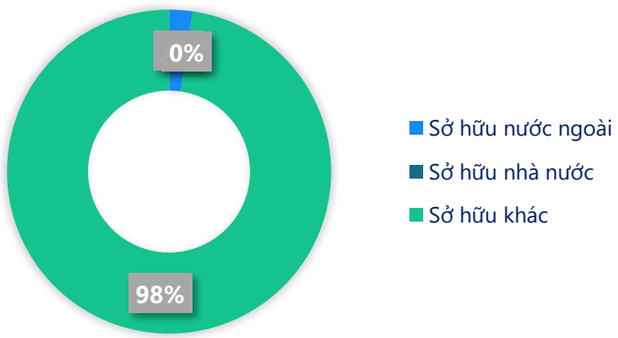
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



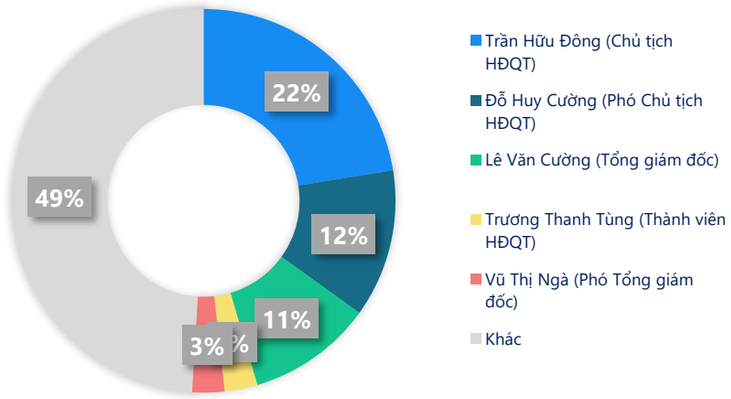
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



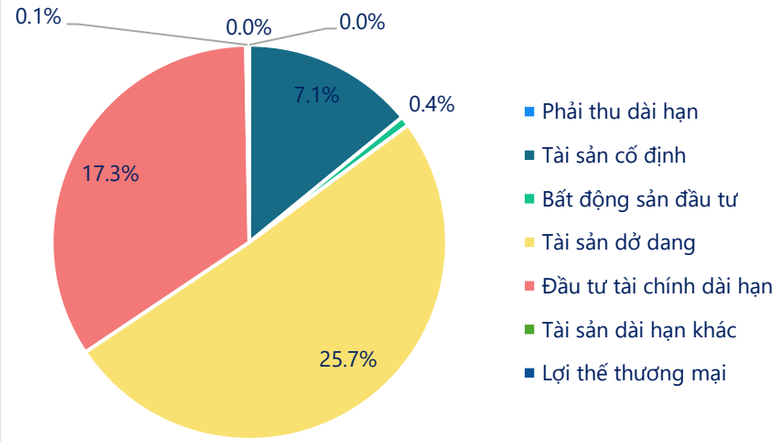
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

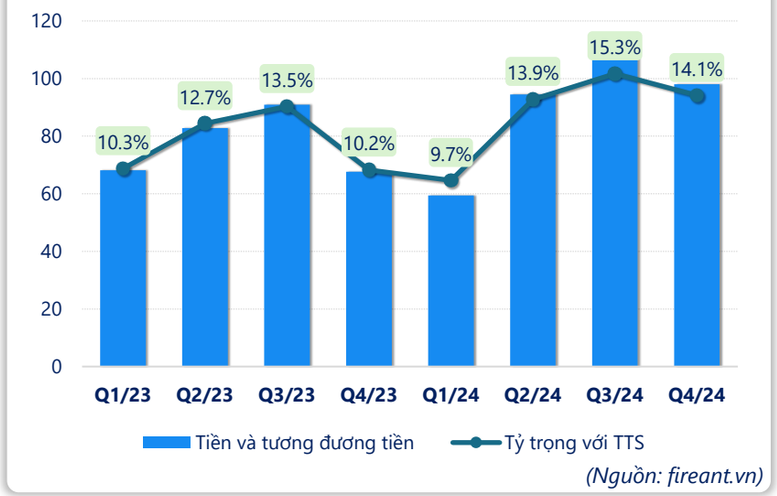


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

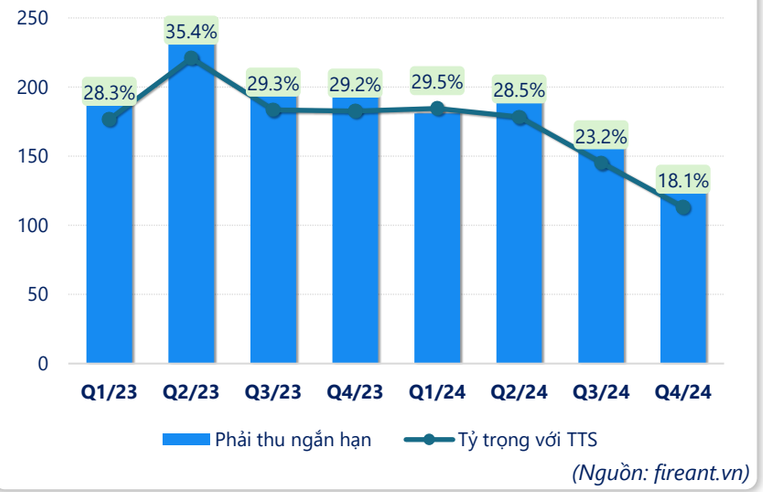
CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Tiền và tương đương tiền



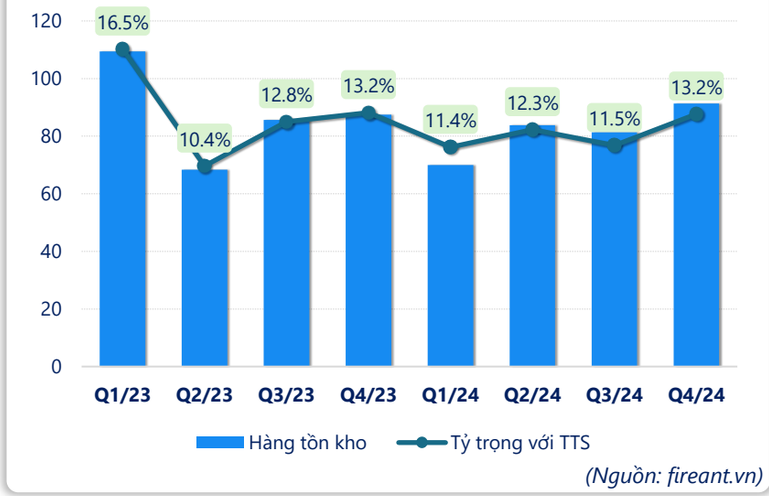
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



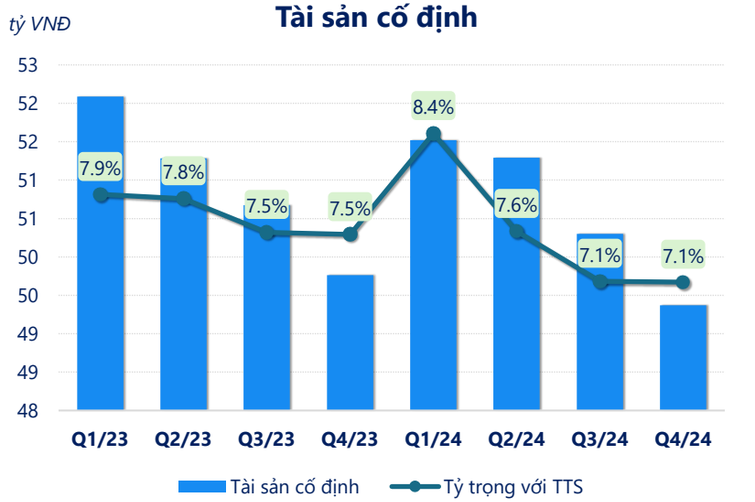
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



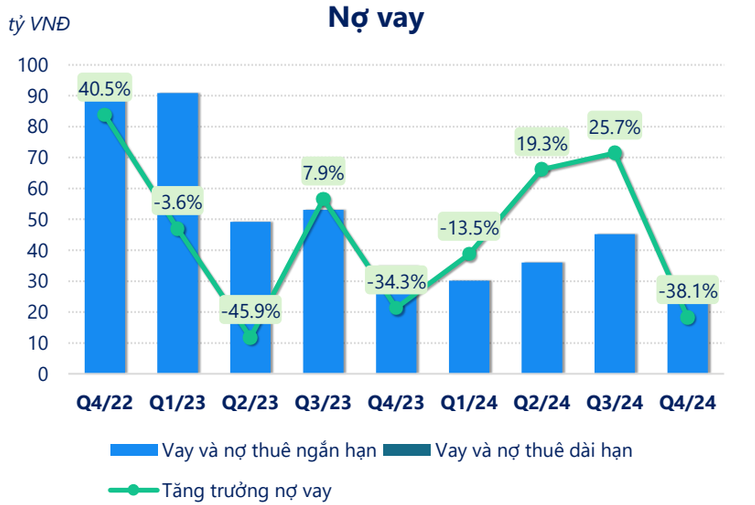
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



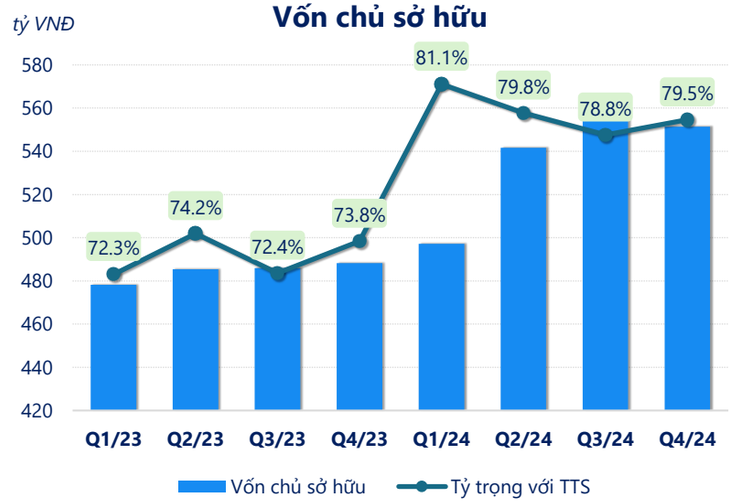
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

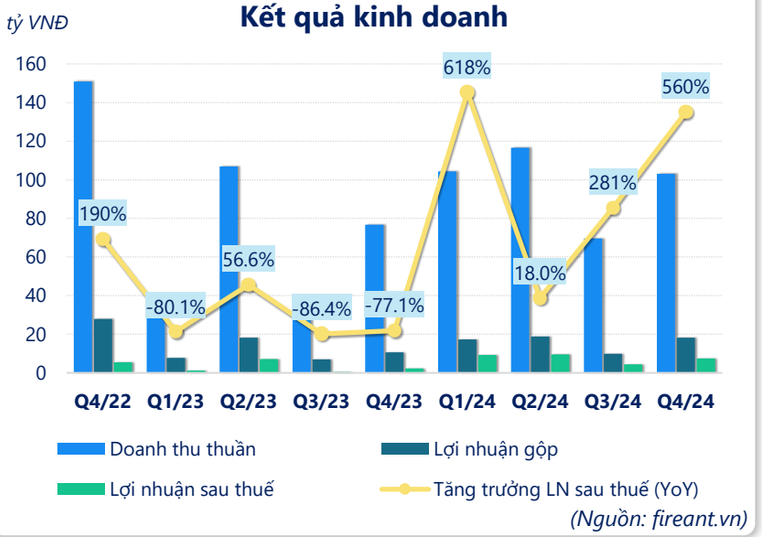


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

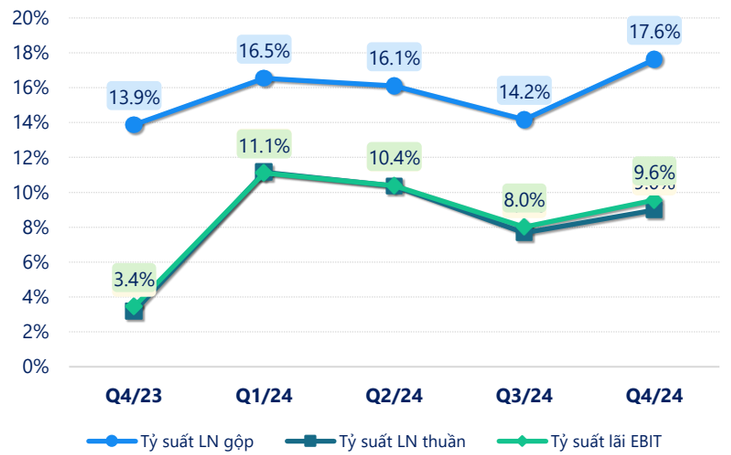
CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Kết quả kinh doanh



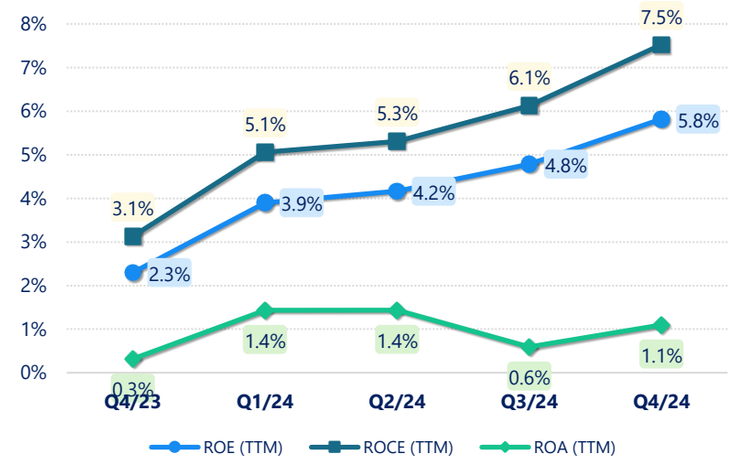
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



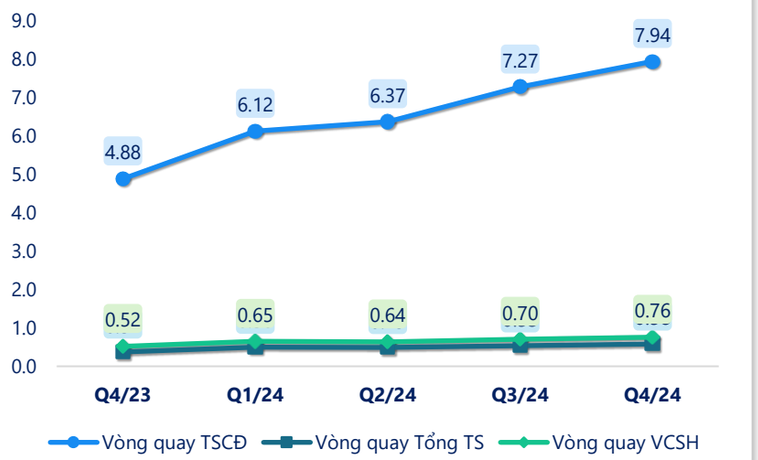
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



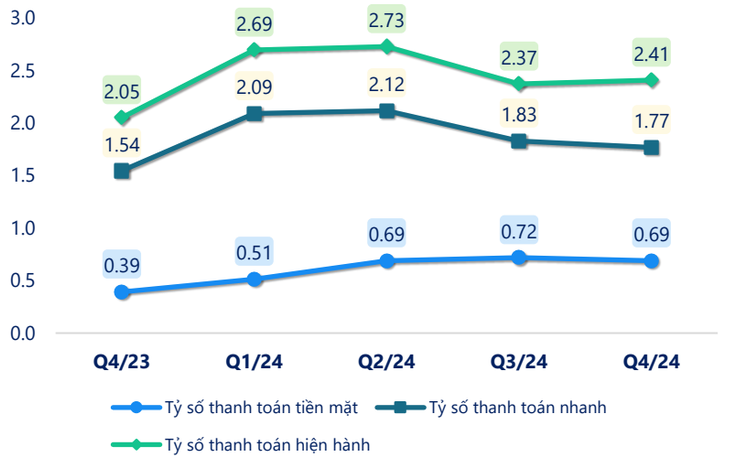
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



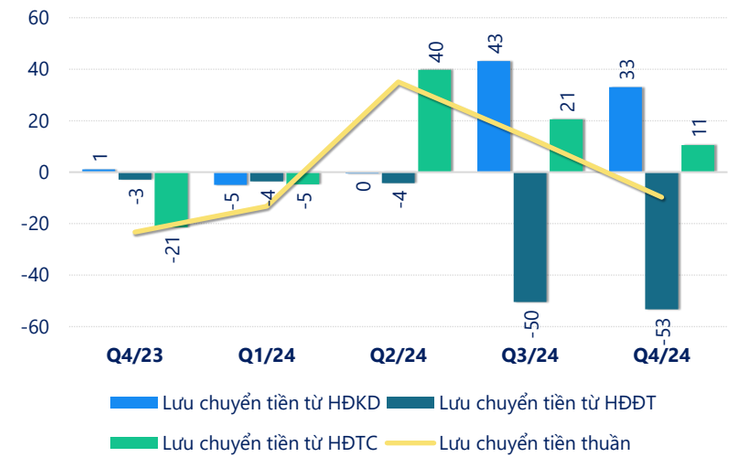
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**694**	**661**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	343	366	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	98.0	72.7	34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.6	0	
Phải thu ngắn hạn	126	204	-38.5%
Hàng tồn kho	91.3	87.5	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	1.14	123%
Tài sản dài hạn	**351**	**296**	**18.8%**
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	49.4	52.5	-6.0%
Bất động sản đầu tư	2.81	0	
Tài sản dở dang	178	122	46.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.97**	**1.43**	**-31.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	173	-17.7%
Nợ ngắn hạn	**143**	**173**	**-17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.0	34.9	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	47.3	-8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**551**	**488**	**13.0%**
Vốn chủ sở hữu	**551**	**488**	**13.0%**
Vốn điều lệ	406	406	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	76.7	104	117	69.6	103
Giá vốn hàng bán	66.1	87.1	97.8	59.8	84.9
Lợi nhuận gộp	10.6	17.3	18.8	9.87	18.2
Doanh thu HĐTC	0.68	0.34	0.72	0.49	0.36
Chi phí TC	0.07	0.10	0.01	0.17	0.39
Chi phí lãi vay	0.07	0.07	0	0.17	0.39
LN trong công ty LKLD	-0.03	0.00	-0.02	-0.01	-0.01
Chi phí bán hàng	0.50	0.05	-0.41	-1.33	-0.40
Chi phí QLDN	8.28	5.81	7.79	6.15	9.26
LN thuần từ HĐKD	2.43	11.6	12.1	5.35	9.26
Lợi nhuận khác	0.13	-0.12	0.03	0.05	0.20
LN trước thuế	2.57	11.5	12.1	5.40	9.46
Lợi nhuận sau thuế	2.26	9.19	9.58	4.40	7.43
LNST của CĐ cty mẹ	2.14	9.13	9.57	4.09	7.46

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.04	-4.97	-0.47	43.2	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.88	-3.57	-4.23	-50.5	-53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.4	-4.71	39.8	20.6	10.6
Tiền đầu kỳ	91.0	72.7	59.4	94.5	108
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.3**	**-13.2**	**35.1**	**13.2**	**-9.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.7	59.4	94.5	108	98.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic